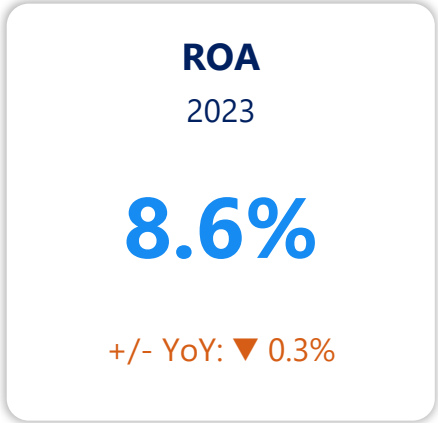
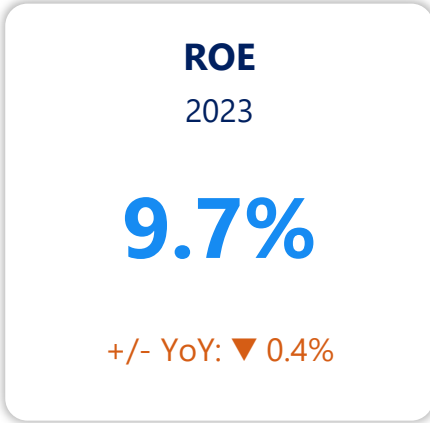
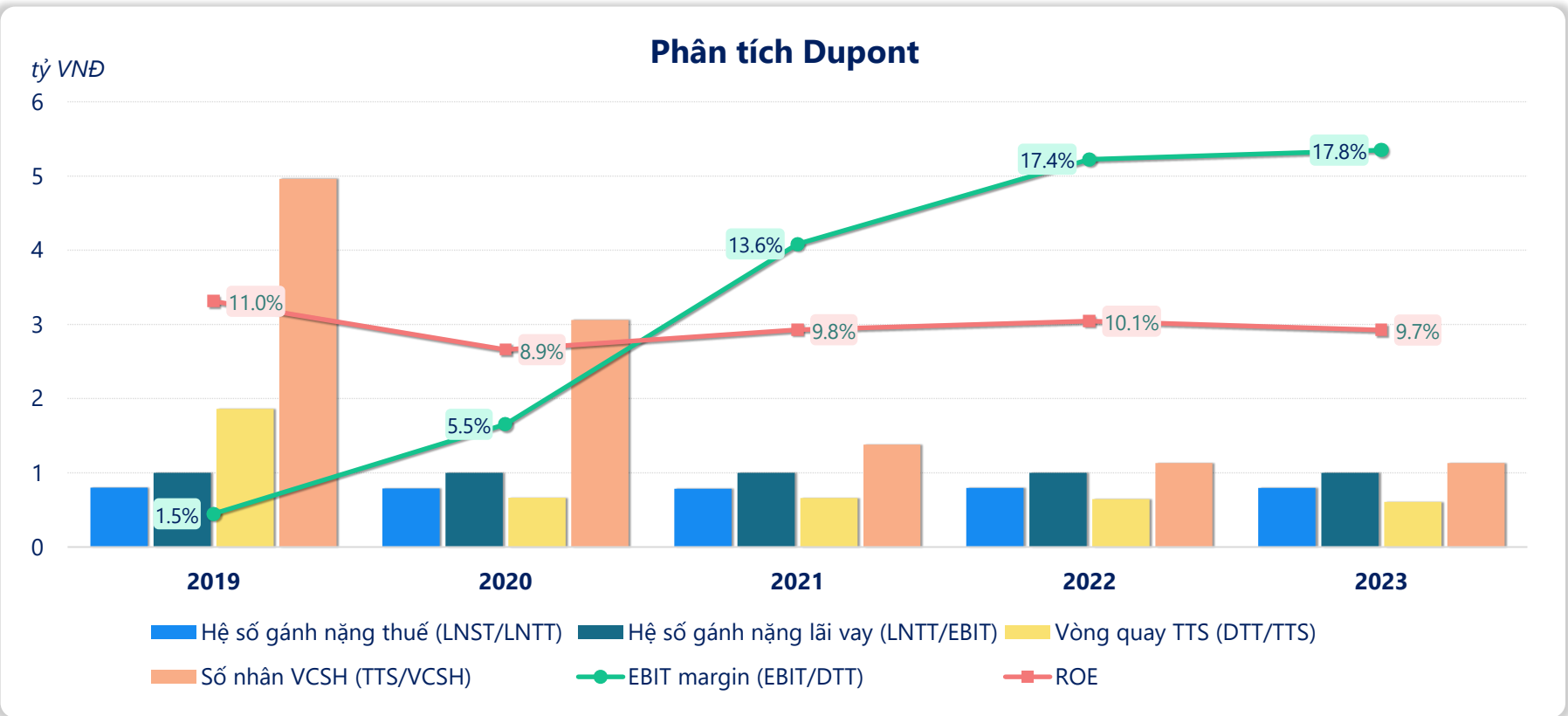
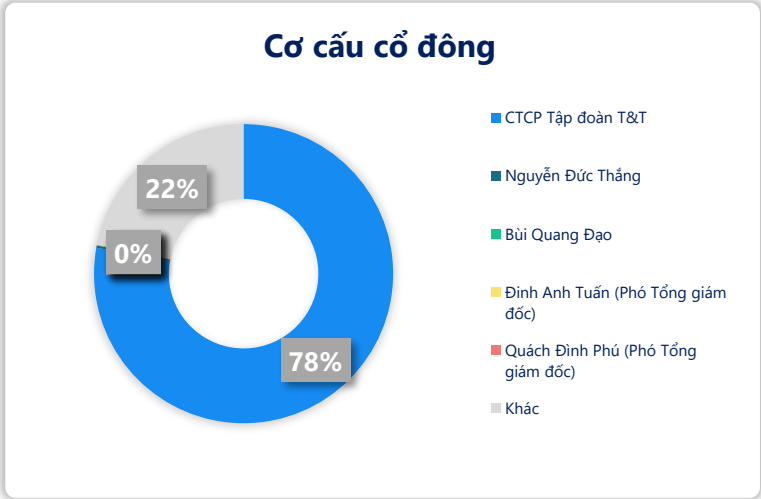


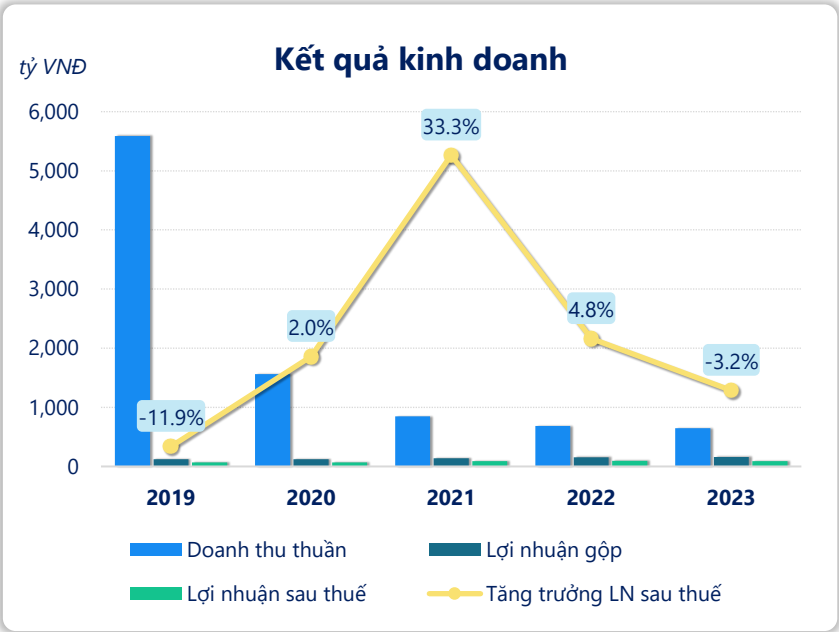
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,321 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,251
Số lượng CPLH (CP)		75,049,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)		470,885
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.53
EPS		1,225
P/E		24.5

	YTD	1T	3T	6T
CQN	52.1%	-0.7%	0.7%	13.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



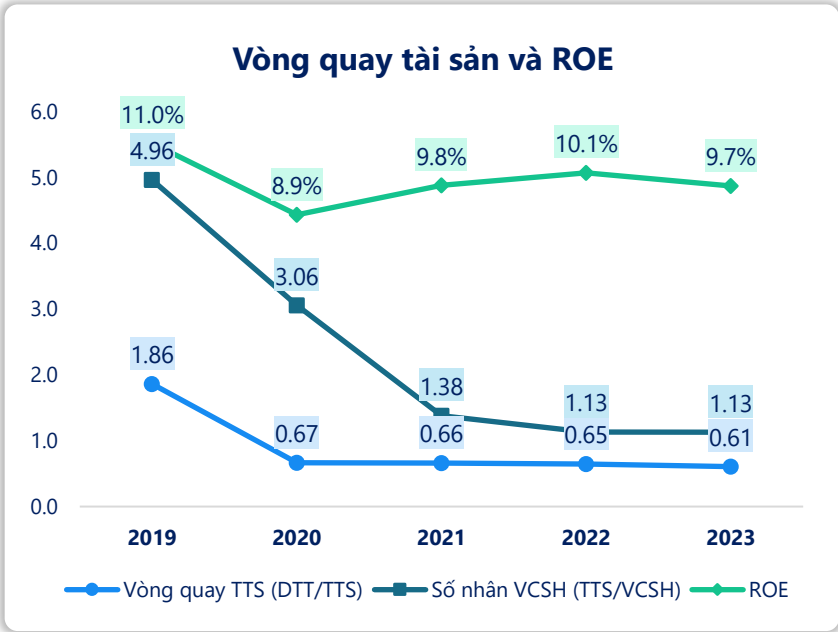
### CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

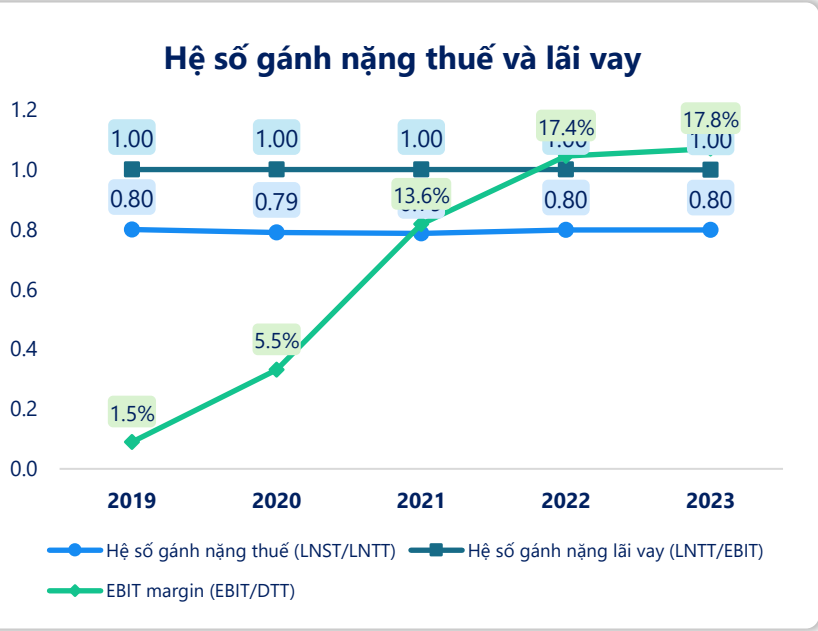
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CQN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **648.1** tỷ đồng **giảm 5.28%**, lợi nhuận sau thuế đạt **92.09** tỷ đồng **giảm 3.20%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



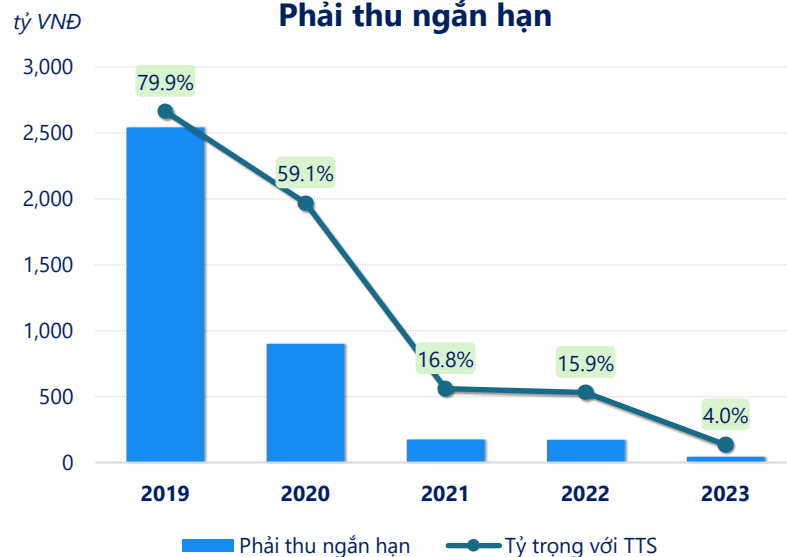
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.61**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)

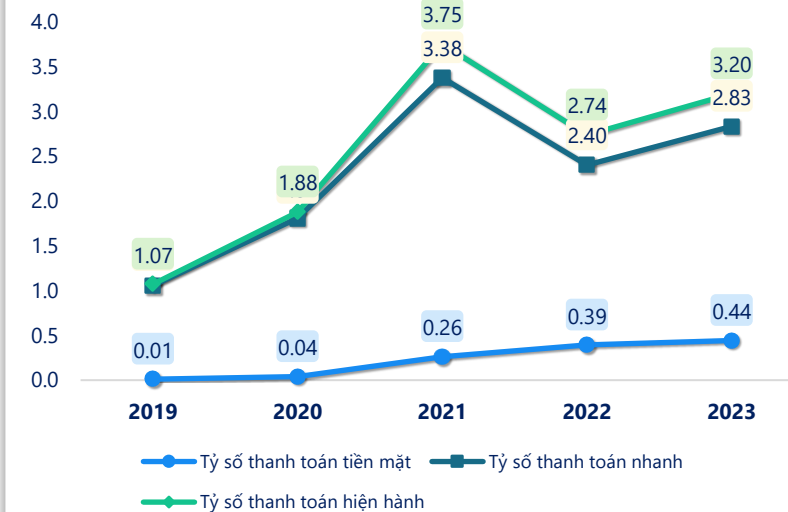
## Phải thu ngắn hạn



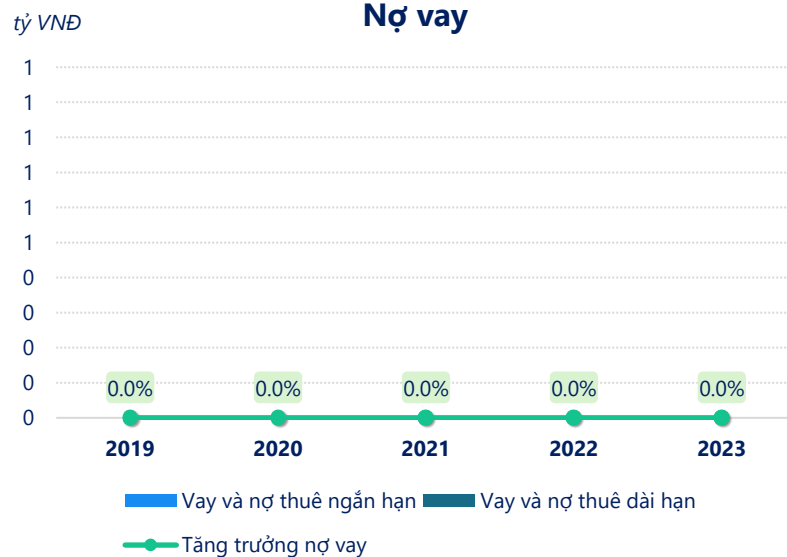
## Hàng tồn kho



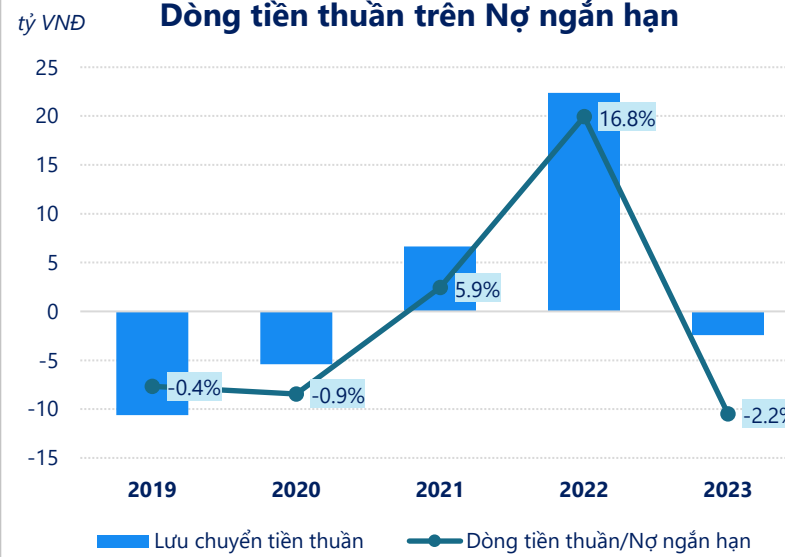
## Chỉ số thanh khoản



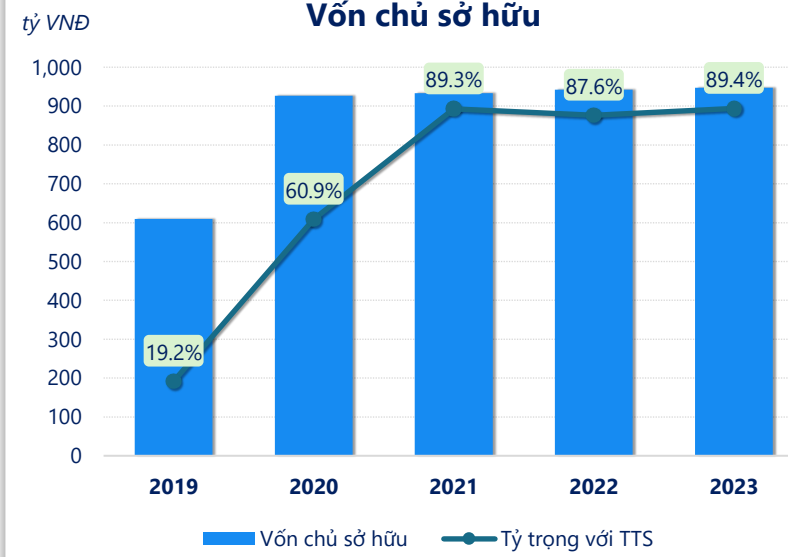
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,061</b>	<b>1,075</b>	<b>-1.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>364</b>	<b>364</b>	<b>0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	49.8	52.1	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	90.0	149%
Phải thu ngắn hạn	42.8	171	-75.1%
Hàng tồn kho	40.7	44.4	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.90	5.89	17.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>697</b>	<b>712</b>	<b>-2.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	151	166	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	37.0	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	484	487	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	25.4	21.5	18.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>114</b>	<b>133</b>	<b>-14.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>114</b>	<b>133</b>	<b>-14.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.3	19.4	-36.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>947</b>	<b>942</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>947</b>	<b>942</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,590</b>	<b>1,564</b>	<b>848</b>	<b>684</b>	<b>648</b>
Giá vốn hàng bán	5,465	1,442	711	528	489
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>124</b>	<b>123</b>	<b>137</b>	<b>156</b>	<b>160</b>
Doanh thu HĐTC	45.1	117	48.5	23.5	23.8
Chi phí TC	34.6	103	10.1	6.77	6.94
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.12</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.5	64.6	67.9	72.3	76.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>63.3</b>	<b>71.5</b>	<b>107</b>	<b>101</b>	<b>99.6</b>
Lợi nhuận khác	20.2	14.7	8.38	18.3	15.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>83.5</b>	<b>86.2</b>	<b>115</b>	<b>119</b>	<b>115</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>66.8</b>	<b>68.1</b>	<b>90.8</b>	<b>95.1</b>	<b>92.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>66.8</b>	<b>68.1</b>	<b>90.8</b>	<b>95.1</b>	<b>92.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-669	-1,065	327	109	-28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	708	802	-245	-11.4	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.0	257	-75.0	-75.1	-75.0
Tiền đầu kỳ	39.1	28.5	23.0	29.5	52.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.6</b>	<b>-5.40</b>	<b>6.64</b>	<b>22.4</b>	<b>-2.44</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.14	0.20	0.13
Tiền cuối kỳ	28.5	23.0	29.5	52.1	49.8